TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỊNH BIÊN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 14 / 6 /2018
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Ngọc Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lý Thúy Vân.

2. Ông Nguyễn Văn Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Vân - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Phong, Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 6 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 32/2018/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2018 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2018/QĐST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Minh T, sinh năm 1991, địa chỉ: Tổ 11, ấp 2, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1988, địa chỉ: Tổ 9, khóm T, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 28 tháng 02 năm 2018, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Phạm Minh T trình bày:

Bà Phạm Minh T và ông Nguyễn Văn N chung sống với nhau năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn Nhà Bàng, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 123/2011 ngày 10/10/2011, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới. Thời gian đầu sống hạnh phúc, đến đầu năm 2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do thường xuyên cãi vã, tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm, Ông Nthường xuyên uống rượu, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Bà T và Ông N đã sống ly thân từ đầu năm 2018 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn để tiếp tục sống chung nên bà T yêu cầu ly hôn với ông N.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Bà Tkhai không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn N trình bày: Ông N thống nhất lời trình bày của bà T về điều kiện đi đến hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Thời gian đầu sống hạnh phúc, đến đầu năm 2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông thường xuyên uống rượu rồi xảy ra cãi vã với bà T. Ông và bà T đã sống ly thân từ đầu năm 2018 cho đến nay. Ông N không đồng ý ly hôn do ông còn tình cảm với bà T.

Tòa án đã tổ chức hòa giải giữa các đương sự để vợ chồng đoàn tụ nhưng bà T vẫn cương quyết ly hôn với Tổ 9, khóm T, thị trấn N, huyện T.

Tại phiên tòa bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, thực hiện tống đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ đúng quy định pháp luật. Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định tố tụng tại phiên toà.

- Về việc chấp hành pháp luật: Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà.

- Về nội dung vụ án:

Bà T và Ông N chung sống với nhau có đăng ký kết hôn đúng quy định của pháp luật nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nguyên nhân bà T và Ông N phát sinh mâu thuẫn là do Ông N thường xuyên uống rượu, chị Tcó khuyên ngăn nhưng không được dẫn đến cự cải rồi sống ly thân, mặc dù Ông N có nguyện vọng đoàn tụ nhưng không có động thái nào muốn đoàn tụ, còn có lời lẽ, nhắn tin qua điện thoại khiêu khích chị Trầm, từ đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa bà T và Ông N là mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó bà T yêu cầu ly hôn là có căn cứ.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Bà Tvà Ông Nkhai không có nên không xem xét giải quyết.

Từ cơ sở trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, người tham gia tố tụng và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn khởi kiện tại Tòa án và đã nộp tạm ứng án phí nên Tòa án thụ lý giải quyết theo thẩm quyền.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Toà án tiến hành xét xử vắng mặt Ông Ntheo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy bà T và Ông N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2011, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 123/2011 ngày 10/10/2011đúng quy định của pháp luật nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Theo lời khai của bà T thì bà và Ông N phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm, Ông N thường xuyên uống rượu, chị Tcó khuyên ngăn nhưng không được dẫn đến cự cải rồi sống ly thân, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Bà và Ông N đã sống ly thân từ đầu năm 2018 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân vợ chồng không quan tâm, chăm sóc, liên lạc với nhau, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn để tiếp tục sống chung.

Ông N cũng thừa nhận giữa ông và bà T có phát sinh mâu thuẫn trong tình cảm vợ chồng do ông thường xuyên uống rượu rồi xảy ra cãi vã với bà T. Ông và bà T đã sống ly thân từ đầu năm 2018 cho đến nay.

Bản thân Ông N cho rằng còn tình cảm với bà T, không đồng ý ly hôn nhưng Tòa án đã kiên trì hòa giải để ông và bà T đoàn tụ nhưng Ông N vắng mặt không lý do, theo xác minh thì hiện tại Ông N không có mặt tại địa

phương. Trong thời gian ly thân bà T và Ông N không quan tâm chăm sóc nhau, không tạo điều kiện để vợ chồng hàn gắng đoàn tụ.

Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của bà T và Ông N thì được biết cha, mẹ ruột của Ông N là ông Nguyễn Văn Em và bà Nguyễn Thị E chết đã lâu, Ông N sống chung với chị ruột là bà Nguyễn Thị K, anh rễ là ông Nguyễn Ngọc S. Bà K và ông S từ chối, không đồng ý để Tòa án ghi lời khai xác minh tình trạng hôn nhân của bà T và ông N. Chính quyền địa phương cũng không biết rõ tình trạng hôn nhân của bà T và Ông N do bà T và Ông N sau khi kết hôn ít khi sống tại địa phương do đi làm ăn ở xa.

Từ cơ sở trên xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà T và Ông N là mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tại phiên tòa bà T vẫn cương quyết xin ly hôn, do đó bà T yêu cầu ly hôn với Ông N là có căn cứ chấp nhận.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông N thống nhất khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí:

Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Minh T.

Bà Phạm Minh T được ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2016/0004026 ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên. Ông Nguyễn Văn N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Thời hạn kháng cáo của đương sự vắng mặt

tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Lương Ngọc Dũng

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện KSND huyện T;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND thị trấn N;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn phòng.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lý Thúy Vân **Nguyễn Văn Tâm** **Lương Ngọc Dũng**

Nơi nhận:
- Viện KSND huyện Tịnh Biên;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS huyện Tịnh Biên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Lương Ngọc Dũng